

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM BẢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 203/UBND-TN&MT
V/v tăng cường giám sát khối lượng
rác thải sinh hoạt phát sinh và xử lý
lượng rác thải phát sinh vượt định mức

Kim Bảng, ngày 07 tháng 4 năm 2021

- Kính gửi: - Đảng ủy, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Các cơ quan: Tài nguyên & Môi trường, Tài chính – Kế hoạch;
- Công ty Cổ phần Môi trường Hà Nam.

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về ban hành mức phát thải rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Theo báo cáo của Phòng Tài nguyên & Môi trường về khối lượng bốc xúc vận chuyển rác thải sinh hoạt quý I của huyện là 3.910,18 tấn bằng 129,66% so với định mức phát thải quý I năm 2021 (có danh sách kèm theo).

Trước tình hình rác thải tăng vượt định mức trong quý I/2021, Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tổ chức phân loại và chủ động xử lý rác hữu cơ ngay tại hộ và địa phương để giảm khối lượng rác phải xử lý tại nhà máy. Yêu cầu tổ, đội vệ sinh chuyên tập kết rác gọn trong bể trung chuyển rác thải để đảm bảo mỹ quan và vệ sinh môi trường.

- Các xã, thị trấn chủ động rà soát vị trí chôn lấp rác. Việc chôn lấp chỉ thực hiện đối với rác hữu cơ sau phân loại, đảm bảo vị trí phù hợp (xa khu dân cư) và đúng quy trình kỹ thuật. Yêu cầu trong quý II/2021, 100% các xã, thị trấn tổ chức phân loại rác và thu gom trực tiếp qua xe không qua bể trung chuyển.

- Giám sát chặt chẽ khối lượng rác sinh hoạt được bốc xúc hàng chuyên, hàng tháng. Yêu cầu đơn vị dịch vụ môi trường cung cấp hình ảnh phiếu cân từng chuyến; phân công, giao trách nhiệm cụ thể cho các cá nhân trong việc theo dõi, kiểm tra, giám sát.

- Rà soát, yêu cầu các đối tượng không thuộc đối tượng 1 có phát sinh thường xuyên khối lượng rác thải lớn phải ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị thu gom, vận chuyển rác.

- Bắt đầu từ quý II/2021, các xã, thị trấn có lượng rác thải phát sinh vượt mức quy định phải chủ động cân đối, bố trí kinh phí chi trả giá trị tăng thêm.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch

- Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn ký hợp đồng với các doanh nghiệp bốc xúc, vận chuyển, làm cơ sở để các địa phương thanh toán kinh phí tăng do phát sinh lượng rác thải vượt định mức theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn các xã, thị trấn trong việc cân đối, bố trí nguồn vốn và hạch toán kế toán theo đúng quy định (theo hướng lấy từ nguồn kinh phí chi hoạt động đã phân bổ và các khoản tăng thu theo quy định).

3. Phòng Tài nguyên & Môi trường

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong công tác nghiệm thu, quyết toán khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển trên địa bàn huyện.


Thực hiện thông báo khối lượng và kinh phí thu gom rác thải từng quý để các xã, thị trấn có số liệu theo dõi và đối chiếu.

Theo dõi, nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của các địa phương, doanh nghiệp; tổng hợp, báo cáo, tham mưu giúp UBND huyện chỉ đạo, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

4. Công ty Cổ phần Môi trường Hà Nam

Chủ động phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện bốc xúc, vận chuyển triệt để lượng rác phát sinh không để tồn đọng gây ô nhiễm môi trường.

Cung cấp hình ảnh trực tiếp khi cân rác về UBND các xã, thị trấn và phòng Tài nguyên & Môi trường, phục vụ cho công tác nghiệm thu, quyết toán.

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung trên. 

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Sơn

**MỨC PHÁT SINH RÁC THẢI SINH HOẠT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KIM HÒA NĂM 2021**



STT	Đơn vị	Dân Số	Định mức 1 tháng (Kg)	Định mức 1 quý (Kg)	Khối lượng phát sinh Quý 1 (Kg)	Chiếm tỷ lệ
1	Nguyễn Úy	6.780	48.816	146.448	290.210	198,17
2	Tượng Lĩnh	7.468	53.770	161.309	253.450	157,12
3	Lê Hồ	8.908	64.138	192.413	399.370	207,56
4	Tân Sơn	10.049	72.353	217.058	307.640	141,73
5	Thụy Lôi	4.660	33.552	100.656	83.850	83,30
6	Ngọc Sơn	5.788	41.674	125.021	192.030	153,60
7	TT Quế	5.985	87.980	263.939	245.100	92,86
8	Nhật Tựu	5.403	38.902	116.705	79.350	67,99
9	Nhật Tân	10.477	75.434	226.303	261.080	115,37
10	Đại Cường	7.912	56.966	170.899	356.470	208,58
11	Đồng Hóa	9.898	71.266	213.797	211.370	98,86
12	Văn Xá	7.773	55.966	167.897	188.710	112,40
13	Hoàng Tây	5.945	42.804	128.412	142.970	111,34
14	Ba Sao	5.342	78.527	235.582	105.720	44,88
15	Khả Phong	5.838	42.034	126.101	140.340	111,29
16	Liên Sơn	4.246	30.571	91.714	53.960	58,84
17	Thị Sơn	8.748	62.986	188.957	425.440	225,15
18	Thanh Sơn	6.594	47.477	142.430	173.120	121,55
Tổng		127.814	1.005.213	3.015.640	3.910.180	129,66